

ĐẶC ĐIỂM HỆ THỐNG THỰC PHẨM ĐỊA PHƯƠNG VÀ MỐI LIÊN QUAN VỚI AN NINH DINH DƯỠNG TẠI HUYỆN MAI SƠN, SƠN LA

Trần Thị Thu Trang[✉], Vương Thị Hồ Ngọc, Trương Tuyết Mai,
Ngô Thị Hà Phương, Trần Phương Loan

Viện Dinh dưỡng, Hà Nội

TÓM TẮT

Mục tiêu: Mô tả đặc điểm hệ thống thực phẩm địa phương và phân tích mối liên quan với an ninh dinh dưỡng tại huyện Mai Sơn, tỉnh Sơn La.

Phương pháp: Nghiên cứu định tính được thực hiện tại 4 xã từ tháng 6/2023 đến 6/2024. Dữ liệu thu thập qua 12 thảo luận nhóm và 35 phỏng vấn sâu với hộ gia đình, cán bộ y tế, nông nghiệp, trường bản và người kinh doanh. Phân tích nội dung theo khung FoodSENSE và phương pháp chủ đề.

Kết quả: Hệ thống thực phẩm địa phương chủ yếu tự cung tự cấp, dựa vào sản xuất nhỏ và phân phối qua chợ truyền thống. Thực phẩm nguồn gốc động vật sẵn có nhưng tiêu thụ thấp do giá cao, nhận thức dinh dưỡng hạn chế, thói quen tiêu dùng và điều kiện bảo quản kém. Rau củ, ngũ cốc và trái cây chủ yếu tự sản xuất trong hộ, ít trao đổi thương mại, dẫn đến thiếu đa dạng và phụ thuộc mùa vụ. Thiếu liên kết giữa sản xuất – tiêu dùng và cơ chế hỗ trợ từ chính quyền làm gia tăng nguy cơ mất an ninh dinh dưỡng, đặc biệt trong mùa giáp hạt.

Kết luận: Hệ thống thực phẩm tại Mai Sơn còn nhiều hạn chế ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận và tiêu thụ thực phẩm giàu dinh dưỡng. Cần tăng cường truyền thông thay đổi hành vi, thúc đẩy liên kết chuỗi và hỗ trợ cộng đồng nhằm cải thiện an ninh dinh dưỡng bền vững.

Từ khóa: *Hệ thống thực phẩm, an ninh dinh dưỡng, thực phẩm nguồn gốc động vật, dân tộc thiểu số, miền núi.*

CHARACTERISTICS OF THE LOCAL FOOD SYSTEM AND ITS RELATIONSHIP WITH NUTRITION SECURITY IN MAI SON DISTRICT, SON LA PROVINCE

ABSTRACT

Aims: To describe the characteristics of the local food system and analyze its relationship with nutrition security in Mai Son district, Son La province.

Methods: A qualitative study was conducted in four communes of Mai Son district from June 2023 to June 2024. Data were collected through 12 focus group discussions and 35 in-depth interviews with household representatives, health workers, agricultural staff, village heads, and local food vendors. Content analysis was performed following the FoodSENSE framework using a thematic approach.

✉ Tác giả liên hệ: Trần Thị Thu Trang
Email: tranthutrang109@gmail.com
Doi: 10.56283/1859-0381/952

Nhận bài: 27/8/2025 Chính sửa: 19/10/2025
Chấp nhận đăng: 22/11/2025
Công bố online: 24/11/2025

Results: The local food system is mainly subsistence-based, relying on small-scale farming and traditional markets. Although animal-source foods are available, household consumption remains low due to high prices, limited nutrition awareness, cultural habits, and inadequate food storage. Plant-based foods such as vegetables, grains, and fruits are largely home-produced with minimal market exchange, resulting in low diversity and seasonal dependence. Weak linkages between production and consumption, together with limited local policy support, have contributed to increased risks of nutrition insecurity, particularly during the lean season.

Conclusions: The local food system in Mai Son district has several limitations affecting access to and consumption of nutrient-rich foods. Strengthening food system linkages, promoting behavior change communication, and empowering communities are essential to improve sustainable nutrition security.

Keywords: Food system, nutrition security, animal-source foods, ethnic minorities, mountainous areas.

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Hệ thống thực phẩm địa phương là yếu tố nền tảng quyết định khả năng tiếp cận và tiêu thụ thực phẩm, đặc biệt tại các khu vực nông thôn, miền núi, nơi người dân chủ yếu dựa vào sản xuất nông nghiệp và chăn nuôi quy mô nhỏ. Nhiều nghiên cứu cho thấy, sự thiếu đa dạng trong sản xuất, phân phối và tiêu dùng thực phẩm tại địa phương có thể làm trầm trọng thêm tình trạng mất an ninh dinh dưỡng, nhất là ở nhóm trẻ em và phụ nữ [1, 2].

Tỉnh Sơn La – một trong những tỉnh có tỷ lệ dân tộc thiểu số và hộ nghèo cao – đang phải đối mặt với tình trạng dinh dưỡng kém và chất lượng khẩu phần ăn thấp [3]. Các hệ thống thực phẩm ở đây vừa mang tính tự cung tự cấp, vừa chịu ảnh hưởng bởi các yếu tố như khả năng

tiếp cận thị trường, thói quen tiêu dùng mang tính văn hóa, và sự hỗ trợ từ chính quyền địa phương. Sự thiếu vắng mô hình kết nối sản xuất với tiêu dùng tại chỗ, đặc biệt với các thực phẩm giàu dinh dưỡng có nguồn gốc động vật, khiến vai trò của hệ thống thực phẩm trong bảo đảm dinh dưỡng chưa được phát huy hiệu quả.

Trong bối cảnh đó, việc đánh giá đặc điểm của hệ thống thực phẩm địa phương và phân tích mối liên quan với tình trạng an ninh dinh dưỡng tại huyện Mai Sơn, tỉnh Sơn La là cần thiết. Nghiên cứu này nhằm cung cấp bằng chứng thực địa phục vụ thiết kế các giải pháp can thiệp toàn diện, phù hợp bối cảnh địa phương, từ đó góp phần cải thiện sức khỏe và dinh dưỡng bền vững cho cộng đồng dân tộc thiểu số [4, 5].

II. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Thiết kế nghiên cứu

Nghiên cứu định tính kết hợp tổng quan tài liệu được thực hiện từ tháng

6/2023 đến tháng 6/2024 tại 4 xã huyện Mai Sơn tỉnh Sơn La.

2.2. Đối tượng nghiên cứu

Đối tượng cho tổng quan tài liệu: các tài liệu, báo cáo được công bố và các tài liệu, báo cáo thu thập được từ các bên liên quan trong quá trình triển khai nghiên cứu.

Đối tượng cho thảo luận nhóm: người dân tại địa bàn 4 xã nghiên cứu.

Tiêu chuẩn lựa chọn: Tích cực, giao tiếp tốt; Sẵn sàng tham gia nghiên cứu và cung cấp thông tin; Đa dạng lứa tuổi (từ 18 đến 69 tuổi); Đại diện cho các nhóm

thu nhập khác nhau (nghèo, trung bình, giàu); Đại diện cho tình trạng an ninh lương thực khác nhau; Đại diện cho các nhóm dân tộc trên địa bàn xã (dân tộc Thái, dân tộc Mông...); Đại diện giới đảm bảo tính cân bằng.

Tiêu chuẩn loại trừ: Đối tượng không thường xuyên ở nhà; Đối tượng có vấn đề với trí nhớ, không có khả năng giao tiếp; Các đối tượng nam, nữ trong cùng một hộ gia đình.

Bảng 1. Bảng tiêu chuẩn lựa chọn người tham gia thảo luận nhóm chia theo giới

1 Nhóm nam	1 Nhóm nữ
1 người chồng trong gia đình có vợ đang có thai	1 phụ nữ có thai
1 người có con ≤ 5 tuổi	1 phụ nữ có con nhỏ ≤ 5 tuổi
1 người có con lứa tuổi tiểu học	1 phụ nữ có con học tiểu học
1 Người chồng trong gia đình có con tuổi vị thành niên từ 11 – 17 tuổi	1 phụ nữ có con lứa tuổi vị thành niên từ 11 – 17 tuổi
1 người lớn tuổi (trên 60 tuổi)	1 mẹ chồng
1 đại diện hội nông dân	1 đại diện hội phụ nữ
1 người lớn tuổi (trên 60 tuổi)	1 người lớn tuổi (từ 60 - 69 tuổi)
1 trưởng thôn	1 trưởng thôn
1-2 người bán hàng tại chợ (lợn/bò/gà)	2 người bán hàng tại chợ (lợn/bò/gà)
2 người gia đình có sản xuất lương thực, thực phẩm tại nhà (nuôi lợn/bò/gà) (thuộc danh sách nông hộ của dự án)	2 người gia đình có sản xuất lương thực, thực phẩm tại nhà (nuôi lợn/bò/gà) (thuộc danh sách nông hộ của dự án)

Đối tượng phỏng vấn sâu:

Tiêu chuẩn lựa chọn đối tượng phỏng vấn sâu: đủ tiêu chuẩn tham gia và đồng ý tham gia vào nghiên cứu. So với thiết kế ban đầu, đối tượng của phỏng vấn sâu đã được điều chỉnh cho phù hợp với tổng thể chung của dự án. Do các đối tượng mục tiêu của dự án như: phụ nữ mang thai, bà mẹ cho con bú, người mẹ và người bố có con dưới 5 tuổi đã được đưa vào thảo luận nhóm nên với phần phỏng vấn sâu, những đầu mối cung cấp thông tin được xác định là đại diện các bên liên quan, bao gồm:

- Đại diện Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Sơn La: 1 người
- Đại diện Chi cục Chăn nuôi thú y và thủy sản tỉnh Sơn La: 1 người
- Đại diện Trung tâm y tế huyện Mai Sơn: 1 người
- Đại diện phòng nông nghiệp huyện Mai Sơn: 1 người
- Phỏng vấn các đầu mối thông tin tại xã:

- + Lãnh đạo Ủy ban nhân dân phụ trách vấn đề nông nghiệp/y tế xã (1 người).
- + Cán bộ phụ trách nông nghiệp của xã/đại diện hợp tác xã/đại diện hội nông dân (1 người).
- + Cán bộ chuyên trách dinh dưỡng của Trạm Y tế xã (1 người).
- + Đại diện hội phụ nữ/đoàn thanh niên (1 người)
- + Trường mầm non/nhà trẻ trong xã (1 người).
- + Đại diện nông hộ tại xã: (1- 2 người) (quy mô nhỏ, quy mô trung bình).
- + Đại diện người bán hàng thịt lợn/thịt bò/gà tại chợ (1 - 2 người/1 xã)

2.3. Địa điểm nghiên cứu

Nghiên cứu được thực hiện tại 4 xã thuộc huyện Mai Sơn, tỉnh Sơn La, bao gồm: Chiềng Lương, Chiềng Chung, Mường Bon và Hát Lót. Trong đó, Chiềng Lương và Chiềng Chung là hai xã đã tham gia dự án Li-Chăn từ năm 2020; Mường Bon và Hát Lót là hai xã mới được lựa chọn không thuộc địa bàn can thiệp trước đó. Tiêu chí lựa chọn các xã gồm: Đa dạng vật nuôi (bò, lợn, gà), sự hỗ trợ của

2.4. Cơ mẫu nghiên cứu

Chọn mẫu có chủ đích dựa trên nội dung cần khảo sát.

Cơ mẫu cho tổng quan tài liệu: Dự kiến 100 tài liệu trong nước và ngoài nước, cập nhật trong 5 năm gần đây.

Cơ mẫu cho thảo luận nhóm: Tổ chức 2 thảo luận nhóm/1 xã (1 nhóm nam và 1 nhóm nữ). Tổng cộng tiến hành 8 cuộc thảo luận nhóm tại 4 xã thuộc huyện Mai

2.5. Phương pháp thu thập thông tin

Tổng quan tài liệu: Nghiên cứu bắt đầu bằng tổng quan tài liệu nhằm thu thập và phân tích các công trình nghiên cứu trong và ngoài nước liên quan đến hệ thống thực phẩm, đặc biệt là tính sẵn có, rào cản và thói quen tiêu thụ thực phẩm có nguồn gốc động vật tại khu vực miền

Nghiên cứu đã thực hiện 35 cuộc phỏng vấn sâu với các bên liên quan tại các cấp tỉnh, huyện, xã.

Những người cung cấp thông tin chính cần có kiến thức về các địa điểm nghiên cứu cụ thể, bao gồm thực tiễn sản xuất và thu mua thực phẩm, và/hoặc tình trạng dinh dưỡng và an ninh lương thực. Ngoài việc thu thập thông tin cho quy trình hỗ trợ ra quyết định, các cuộc phỏng vấn có thể được sử dụng như một phương tiện để thiết lập sự quan tâm và đồng ý tham gia vào khuôn khổ các hoạt động. Những người cung cấp thông tin chính cũng có thể tham gia vào các giai đoạn đánh giá chuyên gia của khuôn khổ.

chính quyền địa phương, và tiềm năng phát triển thị trường.

Tỉnh Sơn La được chọn do có tỷ lệ dân tộc thiểu số và hộ nghèo cao, hệ thống chăn nuôi phát triển nhưng còn nhiều thách thức về hiệu quả, an toàn thực phẩm, môi trường và dinh dưỡng, cùng với thuận lợi về địa lý cho công tác giám sát thực địa.

Sơn, Sơn La (Chiềng Chung, Chiềng Lương, Hát Lót, Mường Bon). Số người tham gia: Dự kiến từ 8 đến 12 người tham gia/1 cuộc thảo luận nhóm. Nghiên cứu đã thực hiện trên 93 người tham gia thảo luận nhóm.

Cơ mẫu cho phỏng vấn sâu: phỏng vấn sâu trên 35 đầu mối thông tin.

núi. Các tài liệu bao gồm bài báo khoa học, báo cáo kỹ thuật và một số nguồn thông tin sức khỏe phổ biến, cả chính thống và phi chính thống, nhằm có cái nhìn tổng thể về hệ thống và môi trường thực phẩm tại địa bàn nghiên cứu.

Thảo luận nhóm tập trung: 8 cuộc thảo luận nhóm tập trung (FGD) được tổ chức tại 4 xã (mỗi xã 1 nhóm nam và 1 nhóm nữ) để thu thập thông tin về hệ thống thực phẩm địa phương, môi trường thực phẩm và các rào cản trong việc duy trì khẩu phần ăn đa dạng, đặc biệt với thực phẩm có nguồn gốc động vật. Trước đó, giai đoạn thử nghiệm được thực hiện tại xã Hát Lót với 2 nhóm nam và nữ, mỗi nhóm gồm 5–6 người, thời lượng thảo luận từ 2–3 giờ, có sử dụng thẻ ghi nhớ và giấy A0 để ghi nhận thông tin.

Phỏng vấn sâu: Song song, 35 cuộc phỏng vấn sâu được thực hiện với các bên liên quan tại 4 xã nhằm khai thác chi tiết

2.6. Xử lý và phân tích số liệu

Dữ liệu phỏng vấn sâu và thảo luận nhóm: dữ liệu sau khi thu thập được chuyển biên nội dung từ file ghi âm sang văn bản, xử lý bằng phương pháp mã hóa và phân tích theo chủ đề. Những ý kiến có giá trị được lựa chọn để trích dẫn và minh họa. Các kết quả từ thảo luận nhóm được mã hóa theo từng vấn đề và nhập vào bảng excel theo từng cuộc thảo luận nhóm

2.7. Các sai số, yếu tố nhiễu, cách khắc phục

Cán bộ nhóm nghiên cứu được tập huấn cách phỏng vấn phiếu điều tra. Trước khi phỏng vấn kết thúc cần kiểm tra lại thông tin trên phiếu đảm bảo đúng và đầy đủ theo yêu cầu. Có giám sát viên hỗ trợ kỹ thuật tại thực

2.8. Đạo đức nghiên cứu

Nghiên cứu tuân thủ đúng các quy định đã được ghi trong Hồ sơ đánh giá khía cạnh đạo đức của đề tài được Hội đồng Đạo đức Viện Dinh dưỡng phê

về hệ thống, môi trường thực phẩm và xu hướng tiêu thụ thực phẩm có nguồn gốc động vật. Dữ liệu được thu thập có hệ thống nhằm hỗ trợ cho kết quả từ các cuộc thảo luận nhóm.

Theo khung phân tích FoodSENSE, nghiên cứu tập trung vào 4 chủ đề chính:

- Khả năng tiếp cận thực phẩm và kênh cung ứng tại địa phương;
- Giá cả, mùa vụ và tính sẵn có của thực phẩm;
- Thói quen, hành vi và nhận thức trong tiêu dùng thực phẩm;
- Các yếu tố hệ thống ảnh hưởng đến an ninh dinh dưỡng của hộ gia đình.

khác nhau. Các cuộc phỏng vấn sâu được mã hóa theo chủ đề và nhập vào bảng excel theo từng lĩnh vực của các đầu mối thông tin. Số liệu sau khi được làm sạch, được so sánh và tổng hợp giữa các nhóm. Các phân tích định tính sẽ do chuyên gia Viện Dinh dưỡng thực hiện và viết báo cáo kết quả nghiên cứu.

địa và giám sát viên kiểm soát chất lượng số liệu trên phần mềm Kobo toolbox. Các số liệu phỏng vấn sẽ được kiểm tra lập tức ngay trong ngày thực hiện điều tra.

duyet trước khi triển khai (Chứng nhận chấp thuận của Hội đồng đạo đức trong nghiên cứu Y sinh học cấp cơ sở số 931/QLKH-VDD, ngày 12/09/2023).

III. KẾT QUẢ

3.1. Đặc điểm hệ thống thực phẩm tại bốn xã

3.1.1. Nguồn cung và sự đa dạng điểm bán thực phẩm

Kết quả phỏng vấn sâu (PVS) và thảo luận nhóm tập trung (FGD) cho thấy bốn xã Chiềng Lương, Chiềng Chung, Mường Bon và Hát Lót có mạng lưới điểm bán thực phẩm đa dạng nhưng phân bố phân tán, gồm chợ phiên, chợ bản, chợ trung tâm, cửa hàng tạp hóa và các điểm bán nhỏ lẻ tại hộ gia đình (Bảng phụ lục 1).

Chợ Cò Nòi và chợ Nà Si được người dân mô tả là nơi có nguồn cung phong phú, giá thấp và vệ sinh tốt hơn so với chợ bản. Một người dân Chiềng Lương cho biết: *“Muốn mua cá, cua, ốc thì phải xuống chợ Nà Si, chợ bản không có.”* Ngược lại, chợ bản được đánh giá thuận

tiện nhưng hạn chế về mặt hàng và giá cao hơn. Như chia sẻ của một phụ nữ Mường Bon: *“Ở bản chỉ có rau với thịt gà, muốn mua bò hay cá suối thì phải đi chợ lớn.”*

Cửa hàng tạp hóa là điểm mua trứng phổ biến nhất do giá thấp hơn 1.000–2.000 đồng/quả và “sạch hơn”, theo người bán tại Chiềng Lương. Nhìn chung, sự chênh lệch về tính sẵn có giữa các loại hình điểm bán – đặc biệt đối với thực phẩm động vật (TPĐV) – là đáng kể.

Bảng phụ lục 2 trình bày địa điểm mua thực phẩm nguồn gốc động vật của người dân từ kết quả phỏng vấn sâu người bán hàng

3.1.2. Thực hành tiếp cận và tiêu dùng thực phẩm tại hộ gia đình

Tất cả tám buổi FGD đều ghi nhận tình trạng ưu tiên bán TPĐV chăn nuôi thay vì tiêu dùng. Một hộ ở Chiềng Lương chia sẻ: *“Gà nuôi để bán, ăn thì tiếc lắm.”* Tương tự, nhóm phụ nữ Chiềng Chung cho biết: *“Lợn chỉ mổ dịp Tết, ngày thường ăn rau là chính.”*

Theo cán bộ nông nghiệp, 70–80% sản lượng gà và lợn nhỏ lẻ được bán ra

ngoài, đặc biệt tại Chiềng Chung và Mường Bon. Điều này dẫn đến nghịch lý dinh dưỡng: thực phẩm giàu dinh dưỡng có sẵn nhưng không được sử dụng cho nhu cầu tại hộ. Khẩu phần vì vậy chủ yếu dựa trên gạo, mì tôm và các loại rau dễ trồng – tương đồng với mô hình của các cộng đồng nông nghiệp nghèo tại Ethiopia và Bangladesh [6, 7].

3.1.3. Ảnh hưởng của mùa vụ và biến động giá

FGD tại 4 xã có ảnh hưởng rõ rệt của mùa vụ đến nguồn cung và giá thực phẩm. Trong mùa khô (tháng 12–3), rau khan hiếm và giá tăng gấp 2–3 lần. Một người dân Mường Bon cho biết: *“Mùa này rau gì cũng đắt, có ngày không mua được mớ rau ngót vì không có nước.”*

Giá thịt bò và thịt lợn bản thường tăng mạnh vào dịp Tết và lễ Xên bản, với giá bò có thời điểm đạt 250.000–270.000 đồng/kg. Giai đoạn giáp hạt (tháng 4–5)

đi kèm biến động giá lương thực, gạo và ngô tăng 10–20%, buộc nhiều hộ chuyển sang mì hoặc cháo loãng. Trong bối cảnh đó, trứng gà công nghiệp được xem là nguồn TPĐV ổn định nhất (khoảng 3.000 đồng/quả), đóng vai trò quan trọng trong khẩu phần của các hộ trong mùa giáp hạt.

Bảng phụ lục 3 trình bày giá một số mặt hàng thực phẩm tại 4 xã, huyện Mai Sơn theo kết quả thảo luận nhóm.

3.1.4. Chuỗi giá trị sản xuất và vai trò của hợp tác xã

PVS với cán bộ hợp tác xã (HTX) và phòng nông nghiệp cho thấy các chuỗi giá

trị đối với lợn, gà và mật ong chủ yếu phục vụ doanh nghiệp, ít hướng đến nhu

cầu tiêu dùng địa phương. Nhiều hộ không tuân thủ kỹ thuật sản xuất dẫn đến bị từ chối thu mua, gây đứt gãy liên kết.

Đối với nhóm rau củ và trái cây, đa phần được tiêu dùng nội bộ hoặc trao đổi

trong bản, ít tham gia thị trường. Điều này hạn chế khả năng đa dạng thực phẩm, đặc biệt trong các thời điểm trái vụ. Một cán bộ HTX Hát Lót nhận định: “*Chuối thì có, nhưng chủ yếu bán ra ngoài. Dân ít khi giữ lại để ăn*”

3.1.5. Các rào cản trong môi trường thực phẩm

FGD cho thấy nhiều rào cản ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận TPĐV của các hộ. Khoảng cách xa tới chợ (nhất là tại các bản của người Mông) làm tăng chi phí đi lại lên 20.000–50.000 đồng/lượt. Điều kiện vệ sinh kém, thiếu bảo quản lạnh càng làm giảm động lực mua, như mô tả của nhóm Chiềng Chung: “*Thịt ở*

chợ treo lủng lẳng cả ngày, ruồi nhiều nên ngại mua.”

Ngoài ra, việc thiếu thông tin về nguồn gốc sản phẩm khiến niềm tin của người tiêu dùng thấp. Các rào cản này đặc biệt ảnh hưởng tới phụ nữ với vai trò chính trong chuẩn bị bữa ăn hằng ngày.

3.2. Mối liên quan giữa hệ thống thực phẩm và tình trạng mất an ninh dinh dưỡng

Tổng hợp dữ liệu từ FGD và PVS cho thấy ba cơ chế liên kết chính giữa hệ

thống thực phẩm và tình trạng mất an ninh dinh dưỡng tại hộ gia đình.

(1) *Cơ chế kinh tế: Giá cao → ưu tiên bán → khẩu phần thiếu TPĐV*

TPĐV có giá cao và biến động mạnh, khiến hộ ưu tiên bán để tạo thu nhập tiền mặt. Hệ quả là mức tiêu dùng TPĐV thấp, đặc biệt ở trẻ nhỏ và phụ nữ mang thai –

nhóm có nhu cầu vi chất cao. Cơ chế này phù hợp với bằng chứng của Headey et al. về mối liên hệ giữa tiêu thụ TPĐV và nguy cơ suy dinh dưỡng thấp còi [8].

(2) *Cơ chế mùa vụ: Nguồn cung giảm → tăng giá → giảm đa dạng thực phẩm*

Mùa khô và giai đoạn giáp hạt làm giảm nguồn cung rau và TPĐV, kéo theo giá tăng. Các hộ chuyển sang lựa chọn thực phẩm rẻ tiền như mì, gạo và bí đỏ, dẫn đến giảm chất lượng khẩu phần và gia

tăng nguy cơ thiếu vi chất. Điều này nhất quán với phân tích của FAO về tác động mùa vụ đến dinh dưỡng tại các vùng núi châu Á [5].

(3) *Cơ chế môi trường thực phẩm: Chợ xa – vệ sinh kém – thiếu bảo quản*

Điều kiện chợ truyền thống không đảm bảo (thiếu che chắn, không có bảo quản lạnh) khiến người tiêu dùng e ngại mua TPĐV. Khoảng cách xa và chi phí đi lại cao làm giảm tần suất tiếp cận chợ. Kết quả là khẩu phần phụ thuộc nhiều vào thực phẩm tự sản xuất, vốn hạn chế về đa

dạng dinh dưỡng. Cơ chế này phù hợp với khung phân tích môi trường thực phẩm của Turner et al. [10].

Phụ lục hình 1 mô tả chuỗi liên kết vật nuôi tại xã Chiềng Lương.

IV. BÀN LUẬN

Kết quả nghiên cứu cho thấy hệ thống thực phẩm tại huyện Mai Sơn mang đặc trưng tự cung tự cấp, quy mô nhỏ và phụ thuộc chặt chẽ vào mùa vụ – mô hình phổ biến tại các khu vực miền núi và cộng

đồng dân tộc thiểu số [1, 2]. Việc kết hợp phân tích FGD và PVS giúp làm sáng tỏ hơn cách thức hệ thống thực phẩm định hình hành vi tiêu dùng và an ninh dinh dưỡng của hộ gia đình.

(1) Nghịch lý “có mà không ăn” trong tiêu thụ thực phẩm động vật

Mặc dù nhiều hộ duy trì chăn nuôi gà, lợn, vịt hoặc khai thác cá suối, kết quả FGD chỉ ra rằng phần lớn thực phẩm động vật (TPĐV) được ưu tiên bán để tạo thu nhập tiền mặt hơn là phục vụ tiêu dùng trong gia đình. Một số người tham gia cho biết: “Để ăn thì tiếc, để bán còn có tiền sửa nhà, mua phân bón”. Hiện tượng này cũng được ghi nhận tại các hộ

nghèo ở Ethiopia và Bangladesh, nơi mức tiêu thụ TPĐV vẫn thấp dù có sẵn nguồn vật nuôi [6],[7]. Nghịch lý trên góp phần làm giảm chất lượng khẩu phần và gia tăng nguy cơ thiếu vi chất dinh dưỡng – một yếu tố có liên quan chặt chẽ tới tình trạng chậm tăng trưởng ở trẻ em [8].

(2) Tác động của mùa vụ và giá cả đến an ninh dinh dưỡng

Phân tích FGD cho thấy mùa khô và giai đoạn giáp hạt là hai thời điểm dễ gây tổn thương về dinh dưỡng đối với các hộ gia đình. Trong các giai đoạn này, nguồn cung rau trở nên khan hiếm, giá rau và TPĐV tăng, đặc biệt trước dịp Tết; đồng thời giá gạo và ngô thường tăng vào tháng

4–5. Các hộ vì vậy có xu hướng chuyển sang thực phẩm rẻ hơn như mì tôm, cháo hoặc cơm trắng. Những biến động này phù hợp với nhận định của FAO (2023) rằng các cộng đồng miền núi phải đối mặt với rủi ro cao về mất an ninh dinh dưỡng theo mùa [5].

(3) Chuỗi giá trị yếu và vai trò hạn chế của hợp tác xã

Dữ liệu PVS cho thấy các hợp tác xã (HTX) tại địa phương chưa đóng vai trò rõ rệt trong cải thiện dinh dưỡng cho cư dân. Hoạt động liên kết chuỗi chủ yếu nhằm mục tiêu xuất bán cho doanh nghiệp, trong khi lợi ích dinh dưỡng tại cộng đồng còn mờ nhạt. Thiếu sự kết nối giữa sản xuất và tiêu dùng tại chỗ dẫn

đến tình trạng “thoát ly dinh dưỡng”, khi các thực phẩm giàu dinh dưỡng được đưa ra khỏi địa phương nhưng khẩu phần của các hộ vẫn thiếu hụt. Quan sát này tương đồng với đánh giá của FAO (2021) về khoảng trống giữa mục tiêu kinh tế và mục tiêu dinh dưỡng trong các chuỗi giá trị tại LMIC [9].

(4) Môi trường thực phẩm chưa thuận lợi

Các yếu tố trong môi trường thực phẩm như thiếu trang thiết bị bảo quản lạnh, điều kiện vệ sinh không đảm bảo và thiếu minh bạch về nguồn gốc thực phẩm được xác định là những rào cản quan trọng. Người dân lo ngại về chất lượng thịt tại chợ, trong khi việc thiếu tủ

lạnh gia đình và khoảng cách xa điểm bán làm tăng chi phí mua sắm và hạn chế khả năng tiếp cận TPĐV. Những rào cản này góp phần làm giảm đáng kể mức tiêu thụ nhóm thực phẩm giàu protein – yếu tố then chốt trong phòng chống suy dinh dưỡng [10].

(5) Cơ chế tổng hợp: từ hệ thống thực phẩm đến khẩu phần và an ninh dinh dưỡng

Kết hợp dữ liệu PVS và FGD cho thấy hệ thống thực phẩm tác động đến tình trạng dinh dưỡng thông qua 4 tuyến ảnh hưởng chính:

- Nguồn cung không ổn định làm giảm đa dạng thực phẩm và khiến hộ phụ thuộc nhiều vào tinh bột.

- Giá TPĐV cao dẫn tới ưu tiên bán hơn tiêu dùng, gây hạn chế hấp thu vi chất.
- Biến động mùa vụ thúc đẩy hành vi lựa chọn thực phẩm giá rẻ nhưng kém chất lượng.
- Môi trường thực phẩm không thuận lợi làm giảm động lực mua và tiêu thụ TPĐV.

Những tuyến ảnh hưởng này phù hợp với khung phân tích của UN-Nutrition (2021) và Fanzo (2022) về mối liên hệ giữa hệ thống thực phẩm và kết quả dinh dưỡng [4, 11].

Nghiên cứu sử dụng phương pháp định tính nên chưa cho phép lượng hóa

mức tiêu thụ thực phẩm; phạm vi khảo sát chủ yếu tập trung tại bốn xã, do đó tính đại diện cho toàn vùng miền núi phía Bắc còn hạn chế. Bên cạnh đó, tác động của biến đổi khí hậu và thương mại liên vùng – các yếu tố ngày càng quan trọng trong phân tích hệ thống thực phẩm – chưa được đánh giá đầy đủ [11].

V. KẾT LUẬN

Hệ thống thực phẩm tại Mai Sơn chủ yếu tự cung tự cấp, phụ thuộc vào sản xuất nhỏ lẻ, dẫn đến khả năng tiếp cận thực phẩm giàu dinh dưỡng còn hạn chế. Mặc dù TPĐV sẵn có, mức tiêu thụ trong hộ thấp do giá cao, ưu tiên bán và nhận thức dinh dưỡng chưa đầy đủ. Môi trường thực phẩm với chợ xa, điều kiện vệ sinh và bảo quản kém làm giảm cơ hội tiếp cận thực phẩm an toàn. Bên cạnh đó, sự thiếu

gắn kết giữa sản xuất và tiêu dùng tại chỗ khiến lợi ích dinh dưỡng từ nguồn thực phẩm địa phương chưa được phát huy. Cải thiện an ninh dinh dưỡng cần tập trung vào truyền thông thay đổi hành vi, nâng cao chất lượng môi trường thực phẩm và thúc đẩy liên kết chuỗi để tăng tính sẵn có và đa dạng thực phẩm cho cộng đồng.

Tài liệu tham khảo

1. HLPE. *Food security and nutrition: Building a global narrative*. Rome: Food and Agriculture Organization (FAO); 2020.
2. Global Panel on Agriculture and Food Systems for Nutrition. *Future food systems: For people, our planet and prosperity*. London: Global Panel; 2020.
3. Tổng cục Thống kê. *Niên giám thống kê năm 2023*. Hà Nội: Nhà xuất bản Thống kê; 2024.
4. Neufeld LM, Hendriks SL, Hugas M, Backstrand JR, Boy E, Carriquiry A. *Food systems for children and adolescents*. Geneva: UN-Nutrition; 2021.
5. FAO, IFAD, UNICEF, WFP, WHO. *The State of Food Security and Nutrition in the World 2023*. Rome: FAO; 2023.
6. Rawlins R, Pimkina S, Barrett C, Pedersen S. The impact of animal source food transfers on nutrition in rural Ethiopia. *World Development*. 2014;67:284–303.
7. Azzari C, Zezza A. Livestock and livelihoods: High potential of smallholder livestock production for poverty reduction and food security. *IFPRI Discussion Paper No. 01690*. Washington DC: International Food Policy Research Institute (IFPRI); 2017.
8. Headey D, Hirvonen K, Hoddinott J. Animal-sourced foods and child stunting. *American Journal of Agricultural Economics*. 2017;100(5):1302–1319.
9. FAO. *Transforming food systems for food security, improved nutrition and affordable healthy diets for all*. Rome: FAO; 2021.
10. Turner C, Kalamatianou S, Drewnowski A, Kulkarni B, Kinra S, Kadiyala S, Walls H. Concepts and critical perspectives for food environment research: A global framework. *Global Food Security*. 2018;18:93–101.
11. Fanzo J, Haddad L, McLaren R, Davis C. Global food systems, diet quality, and nutrition inequities. *Annual Review of Nutrition*. 2022;42:1–25.